

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015, trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP ngày 21/10/2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21/12/2007).

Trụ sở của Công ty tại: Số 24, Đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 11/03/2016
Ông Vũ Xuân Thùy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/03/2016
Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016
Ông Nguyễn Anh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016
Ông Phạm Công Ngự	Giám đốc nhân sự	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016
Bà Nguyễn Thị Thanh	Giám đốc tư vấn đầu tư	
Ông Phạm Đức Phiên	Giám đốc dịch vụ khách hàng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Mai Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/03/2016
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Ủy viên	
Bà Đoàn Thị Thúy	Ủy viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Dương Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số: 1659/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến vấn đề nêu tại Thuyết minh số 17 tại Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo: "Tại thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty chưa hoàn thành công tác quyết toán thuế cho mục đích hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP ngày 21/10/2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21/12/2007). Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế."

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.158.313.637	269.042.065.743
110	I. Tài sản tài chính		193.619.724.631	245.557.968.759
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.488.644.155	79.215.346.304
111.1	1.1 Tiền		4.238.644.155	49.315.346.304
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		44.250.000.000	29.900.000.000
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	58.458.703.298	53.569.269.406
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	74.600.000.000	74.350.000.000
114	3. Các khoản cho vay	5	5.466.990.264	4.305.278.604
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	20.046.386.970	27.119.886.970
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(17.700.678.718)	(19.623.429.239)
117	6. Các khoản phải thu	7	1.553.032.432	2.541.898.128
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		303.641.600	303.641.600
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.249.390.832	2.238.256.528
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		100.000.000	100.000.000
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.149.390.832	2.138.256.528
118	7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.715.316.364	1.715.316.364
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	71.385.108.451	94.775.718.028
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2.715.791.108	2.704.920.418
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(73.109.569.693)	(75.116.236.224)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		79.538.589.006	23.484.096.984
131	1. Tạm ứng		2.834.735.068	1.250.163.300
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	355.856.082	364.635.828
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	186.294.146	186.294.146
135	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	79.799.492.210	25.320.792.210
136	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(3.637.788.500)	(3.637.788.500)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.059.686.413	45.158.096.179
220	II. Tài sản cố định		4.745.632.153	6.128.082.814
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.876.450.715	2.561.289.738
222	- Nguyên giá		15.285.283.312	15.285.283.312
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.408.832.597)	(12.723.993.574)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.869.181.438	3.566.793.076
228	- Nguyên giá		14.814.353.480	14.543.353.480
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.945.172.042)	(10.976.560.404)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.284.683.636	24.284.683.636
250	V. Tài sản dài hạn khác		14.029.370.624	14.745.329.729
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	2.000.000	2.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.883.763.243	14.623.329.729
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	143.607.381	120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		316.218.000.050	314.200.161.922

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.796.658.915	4.967.137.497
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.796.658.915	4.967.137.497
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	11.702.800	561.827.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		18.844.500	5.344.500
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		300.200.000	276.950.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	655.250.075	648.601.758
323	5. Phải trả người lao động		593.786.202	1.098.326.496
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		86.019.969	69.000.315
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	195.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	280.440.652	2.110.975.932
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		850.414.717	1.111.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.421.341.135	309.233.024.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	313.421.341.135	309.233.024.425
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		291.763.900.000	291.810.960.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		291.810.960.000	291.810.960.000
411.1a	a. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000
411.1b	b. Vốn bổ sung		156.810.960.000	156.810.960.000
411.5	1.2 Cổ phiếu quỹ		(47.060.000)	-
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		871.103.221	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		871.103.221	-
417	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.915.234.693	17.422.064.425
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		19.915.234.693	17.422.064.425
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		313.421.341.135	309.233.024.425
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.218.000.050	314.200.161.922

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	25.618.340.000	34.242.080.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.618.340.000	34.242.080.000
012	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	24.083.930.000	25.733.930.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	Số lượng chứng khoán			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	1.118.833.380.000	1.029.899.340.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.110.456.280.000	1.021.042.010.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		26.000.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		8.351.100.000	8.857.330.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	129.079.990.000	122.407.930.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		129.079.990.000	122.303.270.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	104.660.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26	7.449.500.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
	Đồng Việt Nam			
026	1. Tiền gửi của khách hàng	27	69.895.027.522	48.009.013.702
027	1.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		67.564.161.649	47.989.764.336
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		67.564.161.649	47.989.764.336
029	1.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		753.757.820	19.249.366
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		745.249.387	10.720.673
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		8.508.433	8.528.693
030	1.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.577.108.053	-
031	2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	68.317.919.469	48.009.013.702
031.1	2.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		68.065.545.146	48.009.013.702
031.2	2.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		252.374.323	-
035	3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	1.577.108.053	-

Nguyễn Thu Hằng
Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán



Vũ Dương Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	Từ 23/11/2015
			2016	đến 31/12/2015
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.822.095.588	1.306.073.620
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2.040.796.638	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	781.298.950	1.306.073.620
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (IITM)	2.215.239.304	3.483.039.305
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	409.132.127	-
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.249.836.760	650.222.497
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	270.110.865	54.905.664
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	285.363.635	95.378.068
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	3.512.265.633	6.575.491.303
20		Cộng doanh thu hoạt động	12.764.043.912	12.165.110.457
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	664.580.746	9.697.278.400
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	664.580.746	9.697.278.400
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	(1.922.750.521)	(17.542.100.300)
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	559.951.484	-
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.962.208.793	1.114.839.164
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	319.110.017	8.219.904
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	306.449.810	48.650.000
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	(2.006.666.531)	-
40		Cộng chi phí hoạt động	2.882.883.798	(6.673.112.832)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	Từ 23/11/2015
			2016 VND	đến 31/12/2015 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	33		
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.493.228.134	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.493.228.134	-
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	34		
52	4.2 Chi phí lãi vay		36.400.000	-
60	Cộng chi phí tài chính		36.400.000	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	6.218.548.612	1.416.158.864
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		5.119.439.636	17.422.064.425
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	8.2 Chi phí khác		12.959.705	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(12.959.705)	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.106.479.931	17.422.064.425
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5.106.479.931	17.422.064.425
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	36	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>5.106.479.931</u>	<u>17.422.064.425</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	175	597


Nguyễn Thu Hằng
Người lập


Hoàng Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán


Vũ Dương Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	Từ 23/11/2015
			2016	đến 31/12/2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5.106.479.931	17.422.064.425
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.653.450.661	232.871.486
06	- Chi phí phải trả, dự phòng phải trả		(195.000.000)	(280.529.868)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)		(1.493.228.134)	-
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
27	- Hoàn nhập chi phí dự phòng		(3.929.417.052)	(17.644.373.058)
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động			
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		(4.889.433.892)	(9.427.614.000)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(250.000.000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1.161.711.660)	2.925.353.115
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán		7.073.500.000	16.850.920.000
35	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(836.225.536)	(347.790.836)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.078.414.318	9.730.901.264
43	- (-) Tăng, (-) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	(303.641.600)
44	- (-) Tăng, (-) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		988.865.696	(1.862.112.084)
45	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		23.413.859.577	19.023.018.974
47	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(34.478.071)	7.000.390.251
48	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán		(54.465.200.000)	(83.305.000)
50	- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.648.317	538.442.988
51	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(2.915.240.120)	(4.388.053.616)
54	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.800.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.948.930.283)	29.655.641.177
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(271.000.000)	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.493.228.134	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.222.228.134	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

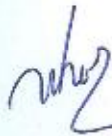
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	Từ 23/11/2015
			2016	đến 31/12/2015
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		22.100.000.000	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.100.000.000)	-
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(22.100.000.000)	-
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(30.726.702.149)	29.655.641.177
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		79.215.346.304	49.559.705.127
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		79.215.346.304	49.559.705.127
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		49.315.346.304	14.159.705.127
102.2	- Các khoản tương đương tiền		29.900.000.000	35.400.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		48.488.644.155	79.215.346.304
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		48.488.644.155	79.215.346.304
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		4.238.644.155	49.315.346.304
104.2	- Các khoản tương đương tiền		44.250.000.000	29.900.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		778.307.620.200	108.390.450.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(743.480.140.400)	(136.260.977.200)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(14.518.574.033)	6.274.476.021
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		134.289.666.581	47.767.895.905
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(132.712.558.528)	(47.515.146.505)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		21.886.013.820	(21.343.301.279)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		48.009.013.702	69.352.314.981
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		48.009.013.702	69.352.314.981
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		48.009.013.702	69.352.314.981
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		69.895.027.522	48.009.013.702
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		69.895.027.522	48.009.013.702
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		69.895.027.522	48.009.013.702


Nguyễn Thu Hằng
Người lập


Hoàng Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán


Vũ Dương Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số 24, Đường Cù Chính Lan,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		23/11/2015		Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015		6 tháng đầu năm 2016		31/12/2015	
		VND	VND	Tăng	VND	Giảm	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		291.810.960.000	291.810.960.000	-	-	-	-	291.810.960.000	291.810.960.000
1.1 Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2 Vốn bổ sung		156.810.960.000	156.810.960.000	-	-	-	-	156.810.960.000	156.810.960.000
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	(47.060.000)	-	-	-	(47.060.000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	871.103.221	-	-	-	871.103.221
4. và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		-	17.422.064.425	-	17.422.064.425	-	-	17.422.064.425	17.422.064.425
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		-	17.422.064.425	-	17.422.064.425	-	-	17.422.064.425	17.422.064.425
CỘNG		291.810.960.000	309.233.024.425		17.422.064.425		17.422.064.425	309.233.024.425	313.421.341.135

Nguyễn Thu Hằng

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Phó phòng Kế toán



Vũ Dương Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015, trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP ngày 21/10/2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21/12/2007).

Trụ sở của Công ty tại: Số 24, Đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 291.810.960.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 291.810.960.000 đồng; tương đương 29.181.096 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh Hà Nội	Số 4, Đường Tôn Thất Tùng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 23/11/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày $T+x$ theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính năm tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lại cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	3.299.486	43.211.330.000
- Cổ phiếu	3.299.486	43.211.330.000
Của nhà đầu tư	141.190.004	1.521.787.760.600
- Cổ phiếu	141.190.004	1.521.787.760.600
	144.489.490	1.564.999.090.600

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	4.175.097.653	48.723.510.441
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	63.546.502	591.835.863
Các khoản tương đương tiền	44.250.000.000	29.900.000.000
	48.488.644.155	79.215.346.304

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm.

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	43.171.612.098	-	38.568.048.806	-
Cổ phiếu Upcom	15.287.091.200	-	15.001.220.600	-
	58.458.703.298	-	53.569.269.406	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	4.048.500.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.046.386.970	-	23.071.386.970	-
	20.046.386.970	-	27.119.886.970	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	74.600.000.000	74.350.000.000
	74.600.000.000	74.350.000.000

d) Các khoản cho vay

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin (*)	5.234.281	-
Hoạt động ứng trước tiền bán	5.461.755.983	4.305.278.604
	5.466.990.264	4.305.278.604

(*) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ tại ngày 30/06/2016 với tổng giá trị tài sản cầm cố tính theo giá thị trường tại ngày 30/06/2016 có tính đến tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Nhóm nợ	Dư nợ vay	Tài sản đảm bảo sau khấu trừ	Tỷ lệ dự phòng	Mức trích lập dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	5.234.281	8.245.736	0%	-
Tổng cộng	5.234.281	8.245.736		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số 24, Đường Cù Chính Lan,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị dự phòng	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá số sách	Giá thị trường	VND	VND	VND
FVTPL		58.458.703.298	57.799.271.800	(3.679.864.103)	(4.590.114.624)	910.250.521
Cổ phiếu niêm yết						
- CTT	345.000	43.171.612.098	39.755.518.700	(3.663.314.103)	(4.325.975.224)	662.661.121
- DP3	30.000	4.048.500.000	3.105.000.000	(943.500.000)	(1.708.500.000)	765.000.000
- PVS	440.000	910.000.000	1.053.000.000	-	(401.200.000)	401.200.000
- HAP	57.571	7.929.250.000	8.008.000.000	-	-	-
- SSI	1.242.370	657.966.081	282.097.900	(375.868.181)	(318.297.181)	(57.571.000)
- VCB	30.706	28.173.614.000	25.841.296.000	(2.332.318.000)	(738.000.000)	(1.594.318.000)
- SAM	-	1.428.438.689	1.452.393.800	-	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	-	-	(1.145.945.220)	1.145.945.220
Cổ phiếu Upcom						
- HPP	370.243	23.843.328	13.731.000	(11.627.922)	(14.032.823)	2.404.901
- DCD	40.000	15.287.091.200	18.043.753.100	(16.550.000)	(264.139.400)	247.589.400
- Cổ phiếu lẻ khác						
		14.998.452.100	17.771.664.000	-	(262.780.700)	262.780.700
		288.000.000	272.000.000	(16.000.000)	-	(16.000.000)
		639.100	89.100	(550.000)	(1.358.700)	808.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số 24, Đường Cù Chính Lan,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá số sách	Giá thị trường		
		VND	VND	VND	VND
AFS					
Cổ phiếu chưa niêm yết		20.046.386.970	6.025.572.355	(14.020.814.615)	1.012.500.000
- Công ty CP Bao bì Bia-Rượu-Nước Giải khát (*)	17.710	20.046.386.970	6.025.572.355	(14.020.814.615)	1.012.500.000
- Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam (*)	104.641	643.956.600	330.142.355	(313.814.245)	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)	132.709	1.881.600.000	398.127.000	(1.483.473.000)	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8 (*)	133.333	1.906.788.370	133.333.000	(1.773.455.370)	-
- Công ty CP Dệt may Đông Á (*)	20.000	360.000.000	40.000.000	(320.000.000)	-
- Công ty CP SIVICO	-	-	-	(304.500.000)	304.500.000
- Công ty Cổ phần Giấy Hải Hà (**)	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tổng Công ty đầu tư phát triển xây dựng (DIC Group)	-	-	-	(708.000.000)	708.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Placo (**)	1.500.000	10.073.400.000	-	(10.073.400.000)	-
		78.505.090.268	63.824.844.155	(17.700.678.718)	1.922.750.521

Ghi chú:

(*) Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá trung bình dựa trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi 3 Công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sacombank; Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành tại ngày 31/12/2015. Công ty giữ nguyên mức dự phòng đã trích này tại thời điểm 30/06/2016 do không thu thập được báo giá bổ sung.

(**) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Hải Hà và Công ty Cổ phần Gỗ Placo, Công ty thực hiện lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính lập tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THIẾT CHẤP

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.020.814.615	16.741.814.615
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	3.679.864.103	2.881.614.624
Tại ngày 30/06	17.700.678.718	19.623.429.239

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	303.641.600	303.641.600
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.249.390.832	2.238.256.528
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	71.385.108.451	94.775.718.028
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	-	1.666.667
- Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	-	21.510.000.000
- Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	759.537.405	655.813.784
- Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	19.179.500.000	19.179.500.000
- Phải thu lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn	2.995.764.220	2.995.764.220
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	48.419.706.826	50.426.373.357
- Phải thu các dịch vụ khác	30.600.000	6.600.000
Phải thu khác	2.715.791.108	2.704.920.418
- Phải thu tiền mua cổ phần	2.500.000.000	2.500.000.000
- Phải thu khác	215.791.108	204.920.418
	75.653.931.991	100.022.536.574

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số 24, Đường Cù Chính Lan,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	73.109.701.356	(75.116.236.224)	-	2.006.666.531	(73.109.569.693)	(75.116.236.224)
- Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	19.179.500.000	(19.179.500.000)	-	-	(19.179.500.000)	(19.179.500.000)
- Phải thu lãi hợp đồng mua bán cổ phiếu kỳ hạn	2.995.764.220	(2.995.764.220)	-	-	(2.995.764.220)	(2.995.764.220)
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	48.419.706.825	(50.426.373.357)	-	2.006.666.531	(48.419.706.826)	(50.426.373.357)
- Phải thu khác	2.514.730.310	(2.514.598.647)	-	-	(2.514.598.647)	(2.514.598.647)
	<u>73.109.701.356</u>	<u>(75.116.236.224)</u>	<u>-</u>	<u>2.006.666.531</u>	<u>(73.109.569.693)</u>	<u>(75.116.236.224)</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.638.488	84.465.828
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332.217.594	280.170.000
	355.856.082	364.635.828

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn phát sinh khi hợp nhất	13.869.363.243	14.599.329.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.400.000	24.000.000
	13.883.763.243	14.623.329.729

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	186.294.146	186.294.146
	186.294.146	186.294.146

b) Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	2.000.000	2.000.000
	2.000.000	2.000.000

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	78.134.775.662	23.656.075.662
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	49.100.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	18.900.807.362	19.440.807.362
- Nhà cung cấp khác	4.133.968.300	4.215.268.300
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.664.716.548	1.664.716.548
	79.799.492.210	25.320.792.210

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	12.998.451.482	2.076.793.912	210.037.918	15.285.283.312
Phân loại lại	(440.478.566)	(38.584.400)	479.062.966	-
Tại ngày 30/06/2016	12.557.972.916	2.038.209.512	689.100.884	15.285.283.312
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	10.865.613.451	1.690.416.624	167.963.499	12.723.993.574
Khấu hao trong kỳ	582.928.549	101.910.474	-	684.839.023
Phân loại lại	(482.529.858)	(38.584.400)	521.114.258	-
Tại ngày 30/06/2016	10.966.012.142	1.753.742.698	689.077.757	13.408.832.597
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	2.132.838.031	386.377.288	42.074.419	2.561.289.738
Tại ngày 30/06/2016	1.591.960.774	284.466.814	23.127	1.876.450.715

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.286.773.031 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	2.095.274.540	12.448.078.940	14.543.353.480
Mua trong kỳ	-	271.000.000	271.000.000
Phân loại lại	133.490.000	(133.490.000)	-
Tại ngày 30/06/2016	2.228.764.540	12.585.588.940	14.814.353.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	1.613.955.368	9.362.605.036	10.976.560.404
Khấu hao trong kỳ	138.850.374	829.761.264	968.611.638
Tại ngày 30/06/2016	1.752.805.742	10.192.366.300	11.945.172.042
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	481.319.172	3.085.473.904	3.566.793.076
Tại ngày 30/06/2016	475.958.798	2.393.222.640	2.869.181.438

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	24.284.683.636	24.284.683.636
Lô đất số 9 Hoàng Diệu Thành phố Hải Phòng (*)	24.284.683.636	24.284.683.636
	<u>24.284.683.636</u>	<u>24.284.683.636</u>

(*) Số dư phản ánh các chi phí liên quan đến việc đầu tư xây dựng trụ sở phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như huy động nguồn vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	23.023.057	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	584.324	-
Số dư cuối kỳ	<u>143.607.381</u>	<u>120.000.000</u>

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	527.800	652.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	11.175.000	561.175.000
	<u>11.702.800</u>	<u>561.827.000</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	199.460.282	533.001.109
Thuế Thu nhập cá nhân	455.789.793	112.600.649
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000
	<u>655.250.075</u>	<u>648.601.758</u>

Tại thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty chưa hoàn thành công tác quyết toán thuế cho mục đích hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP ngày 21/10/2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21/12/2007). Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	25.704.000	25.704.000
Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ theo phương án hợp nhất	47.060.000	-
Phải trả thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	-	336.772.642
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	-	1.570.047.215
Các khoản phải trả, phải nộp khác	207.676.652	178.452.075
	<u>280.440.652</u>	<u>2.110.975.932</u>

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Vũ Dương Hiền	12,30%	35.877.730.000	12,30%	35.877.730.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	6,64%	19.377.370.000	6,64%	19.377.370.000
Vốn góp của cổ đông khác	81,04%	236.461.740.000	81,06%	236.555.860.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	47.060.000	0,00%	-
	100%	291.763.900.000	100%	291.810.960.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	19.915.234.693	17.422.064.425
	19.915.234.693	17.422.064.425

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	17.422.064.425	-
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2016	5.106.479.931	17.422.064.425
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06	22.528.544.356	17.422.064.425
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(2.613.309.663)	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	(871.103.221)	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(871.103.221)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(871.103.221)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 30/06/2016	19.915.234.693	17.422.064.425

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 46/2016/NQ-CKHP ngày 05 tháng 03 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.422.064.425
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	871.103.221
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	871.103.221
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00%	871.103.221
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ) (*)	83,73%	14.588.195.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,27%	220.559.762

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty chưa có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam nên chưa thực hiện ghi giảm lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNGSố 24, Đường Cù Chính Lan,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

20 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	25.618.340.000	34.242.080.000
	25.618.340.000	34.242.080.000

21 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	24.083.930.000	25.733.930.000
	24.083.930.000	25.733.930.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.618.340.000	34.242.080.000
	25.618.340.000	34.242.080.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	24.083.930.000	25.733.930.000
	24.083.930.000	25.733.930.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.110.456.280.000	1.021.042.010.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	26.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.351.100.000	8.857.330.000
	1.118.833.380.000	1.029.899.340.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	129.079.990.000	122.303.270.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	104.660.000
	129.079.990.000	122.407.930.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	7.449.500.000	-
	7.449.500.000	-

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	67.564.161.649	47.989.764.336
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	67.564.161.649	47.989.764.336
1.1 Nhà đầu tư trong nước	67.535.572.301	47.687.987.744
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	28.589.348	301.776.592
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	753.757.820	19.249.366
1. Nhà đầu tư trong nước	745.249.387	10.720.673
2. Nhà đầu tư nước ngoài	8.508.433	8.528.693
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.577.108.053	-
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.577.108.053	-
	69.895.027.522	48.009.013.702

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	67.564.161.649	47.989.764.336
1.1 Nhà đầu tư trong nước	67.535.572.301	47.687.987.744
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	28.589.348	301.776.592
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	753.757.820	19.249.366
3.1 Nhà đầu tư trong nước	745.249.387	10.720.673
3.2 Nhà đầu tư nước ngoài	8.508.433	8.528.693
	68.317.919.469	48.009.013.702

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.577.108.053	-
	1.577.108.053	-

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	5.234.281	-
1.1 Phải trả gốc margin	5.234.281	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>5.234.281</i>	<i>-</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.461.755.983	4.305.278.604
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5.461.755.983	4.305.278.604
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>5.461.755.983</i>	<i>4.305.278.604</i>
	5.466.990.264	4.305.278.604

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số 24, Đường Cù Chính Lan,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

31. THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		20.345.586.108	1.742.796.638	3.572.746	-	-
- Sàn Hà Nội	132	1.561.900	108.800	1.968.388	-	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	2.258.477	22.082.032.900	1.742.687.838	690.158	-	-
- Sàn Upcom	177	1.215.200	-	914.200	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		3.025.000.000	298.000.000	661.008.000	-	9.697.278.400
- Công ty CP SIVICO	125.300	2.661.992.000	298.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty đầu tư phát triển xây dựng (DIC Group)	40.000	286.992.000	-	661.008.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đức Tân Long	990.910	-	-	-	-	5.747.278.000
- Công ty Cổ phần Bột mỳ Bình An	266.666	-	-	-	-	3.950.000.400
	24.746.802.000	23.370.586.108	2.040.796.638	664.580.746	-	9.697.278.400

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	781.298.950	1.306.073.620
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.215.239.304	3.483.039.305
Từ các khoản cho vay	409.132.127	-
	3.405.670.381	4.789.112.925

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	3.512.265.633	6.575.491.303
Trong đó:		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	3.512.265.633	6.575.491.303
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	3.512.265.633	6.575.491.303

32 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(2.006.666.531)	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(2.006.666.531)	-
	(2.006.666.531)	-

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	1.493.228.134	-
	1.493.228.134	-

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.400.000	-
	36.400.000	-

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.314.045.416	1.036.666.927
Chi phí vật tư văn phòng	53.169.709	11.163.108
Chi phí công cụ, dụng cụ	54.059.804	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	208.040.418	87.892.710
Chi phí thuế, phí và lệ phí	54.757.500	10.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(102.132.758)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.491.868	97.058.625
Chi phí khác	1.923.983.897	275.510.252
	6.218.548.612	1.416.158.864

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.106.479.931	17.422.064.425
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(123.912.888.034)	(124.437.662.704)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(781.298.950)	(1.306.073.620)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(123.131.589.084)	(123.131.589.084)
Tổng thu nhập tính thuế	(118.806.408.103)	(107.015.598.279)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(*) Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (trước hợp nhất) có phát sinh khoản lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu có phát sinh khoản lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2011. Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (sau hợp nhất) kế thừa. Tuy nhiên tại thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty chưa hoàn thành công tác quyết toán thuế cho mục đích hợp nhất, do đó số liệu chuyển lỗ được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	5.106.479.931	17.422.064.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.106.479.931	17.422.064.425
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.178.860	29.178.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	597

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số 24, Đường Cù Chính Lan,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.519.947.625	2.822.095.588	6.422.000.699	12.764.043.912	-	12.764.043.912
Chi phí hoạt động	5.281.518.810	(698.218.291)	(1.700.216.721)	2.882.883.798	-	2.882.883.798
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.493.228.134	-	1.493.228.134
Chi phí không phân bổ	-	-	-	6.254.948.612	-	6.254.948.612
Kết quả hoạt động	(1.761.371.185)	3.520.313.879	8.122.217.420	5.119.439.636	-	5.119.439.636
Tài sản bộ phận trực tiếp	143.607.331	116.308.053.150	78.368.730.001	194.820.390.532	-	194.820.390.532
Tài sản không phân bổ	-	-	-	121.397.609.518	-	121.397.609.518
Tổng tài sản	143.607.331	116.308.053.150	78.368.730.001	316.218.000.050	-	316.218.000.050
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.702.800	-	-	11.702.800	-	11.702.800
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.784.956.115	-	2.784.956.115
Tổng nợ phải trả	11.702.800	-	-	2.796.658.915	-	2.796.658.915

Theo khu vực địa lý

	Hội sở	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	9.448.570.505	1.622.136.667	1.693.336.740	12.764.043.912	-	12.764.043.912
Tài sản bộ phận	425.471.965.615	22.598.713.026	92.065.587.663	540.136.266.304	(223.918.266.254)	316.218.000.050
Nợ phải trả bộ phận	112.050.309.671	92.408.750	303.272.279	112.445.990.700	(109.649.331.785)	2.796.658.915

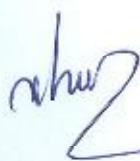
40 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	Từ 23/11/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.270.793.978	422.128.804

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán do đó số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán) đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn để so sánh với số liệu kỳ này. Kỳ kế toán từ ngày 23/11/2015 đến ngày 31/12/2015 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty do đó số liệu so sánh trên Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là không thể so sánh được.



Nguyễn Thu Hằng
Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán



Vũ Dương Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

